

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ TÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 224/2024/DS-ST  
Ngày 23 Tháng 8 năm 2024  
V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng  
đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Ngọc Thảo

*Hội thẩm nhân dân:* Ông Võ Thái Quân - Bà Nguyễn Thị Kim Chi

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân huyện

Phú Tân, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:**

Ông Lê Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2019/TLST-DS, ngày 20/3/2019 Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tranh chấp dân sự về “Đòi quyền sử dụng đất”,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 389/2024/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

*Đông nguyên đơn:*

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1960.
- Bà Phạm Thị C, sinh năm 1960.
- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1981
- Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1982.
- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988.
- Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1991.
- Bà Nguyễn Thị Mỹ C1, sinh năm 1998.

8. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1996(đã chết)

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T1:*

Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1960(cha ông T1)

Bà Phạm Thị C, sinh năm 1960(mẹ ông T1)

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1993(vợ ông T1)

Cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 30/4/2017 do bà Nguyễn Thị N là người đại diện theo pháp luật.

Cùng trú tại: tổ F, ấp B, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

*Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị C, bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn HI do bà Đặng Quỳnh N1, sinh năm 1983 trú tại ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang làm đại diện theo uỷ quyền, giấy uỷ quyền lập ngày ngày 05/03/2020, ngày 17/6/2024, ngày 24/6/2024 và ngày 25/6/2024.*

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975.

Trú tại: Tổ F, ấp B, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1940 và bà Huỳnh Thị R1, sinh năm 1946.

Cùng trú tại: Tổ F, ấp B, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

(bà N1 có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Đơn khởi kiện, bản tự khai các đồng nguyên đơn do ông Nguyễn Văn Đ, người đại diện theo uỷ quyền bà Đặng Quỳnh N1 trình bày:*

Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ được thừa hưởng diện tích đất 266,20m<sup>2</sup> từ bà nội Phan Thị N2 để lại cho ông Nguyễn Văn Y(cha ông Đ) và ông Nguyễn Văn Y cho lại ông Đ nên năm 2002 ông Nguyễn Văn Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 02816/qC, diện tích 266,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 74 tờ bản đồ số 9, do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ ngày 18/02/2002, đất tọa lạc xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Cặp ranh dưới đất của ông Đ là đất của ông R. Trước đây, bà T2 có cất một mái lá và sinh sống ở phía trước phần đất của ông R (cha ruột bà T2), sau

đó ông R bán cho ông H2 (nhưng giấy tờ là ông T3 đứng tên) nên bà T2 đòi mái lá có diện tích khoảng 2m<sup>2</sup> (ngang khoảng hơn 1m, dài khoảng hơn 2m). Thấy gia cảnh bà T2 khó khăn, ông Đ không yêu cầu tháo dỡ.

Năm 2013, ông Đ dỡ nhà, di dời vào đồng ruộng sinh sống và yêu cầu bà T2 tháo mái lá nhưng bà T2 không đồng ý mà còn tự ý mở rộng thêm diện tích căn nhà khoảng 12m<sup>2</sup> (ngang khoảng 3m, dài khoảng 4m). Hiện trạng trên đất hiện tại có căn nhà của ông Nguyễn Văn L1 xây cất từ năm 2009 nhưng hiện tại cũng không còn ai ở trên nhà đó.

Nay yêu cầu bà T2 trả lại phần đất được ghi nhận tại các điểm 5,6,7,16 là 13,2m<sup>2</sup> theo Bản trích đo hiện trạng ngày 11/8/2020 của Văn phòng Đ1 chi nhánh P nằm trong diện tích 266,2m<sup>2</sup> mà hộ ông Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 02816/qC, thuộc thửa 74 tờ bản đồ số 9, do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ ngày 18/02/2002, đất tọa lạc xã P, huyện P, tỉnh An Giang và tháo dỡ, di dời căn nhà gắn liền trên đất. Nếu bà T2 đồng ý di dời, ông Đ tự nguyện hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời cho bà T2 là 10.000.000 đồng.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà cò tên Phan Thị N2 để lại, có chiều ngang khoảng 20m, chiều dài từ lộ cái chạy ra sông. Sinh thời, bà N2 có tổng cộng 11 người con, nhà đất không phân chia cụ thể nhưng khi con cái của bà N2 ai có gia đình ra ở riêng thì tự cất nhà trên phần đất đó. Khi bà N2 phân chia đất cho con thì mỗi người được hưởng phần đất chiều ngang khoảng 6m, chiều dài chạy tới mé sông. Phần đất ông R được hưởng từ bà N2 có chiều ngang khoảng 6m, chiều dài chạy tới mé sông. Cha bà T2 đã bán cho ông Bùi Văn T4 một phần, phần còn lại cất nhà cho con ở.

Năm 1973, bà N2 còn sống đất trống nhiều nên có kêu ông R che mái lá, bán rau kiếm tiền sinh sống. Sau này, ông R để lại cho bà T2 bán cà phê. Lúc đó, ông Nguyễn Văn Y (cha ông Đạt) còn ở chung nhà bà N2 vì là con út trong gia đình. Sau nhà bà N2 có nhà ông Nguyễn Văn C2 (thứ 9). Khoảng năm 1985 thì ông C2 di dời nhà ra phía trước, ngang khoảng 6m, dài khoảng 40m nhưng

nhà ông C2 thì sau lưng quán nước của bà T2. Do ông C2 thiếu vàng ông Đ nên ông Đ lấy đất trừ vàng đã thiếu. Trên đất có nhà ông C2, ông Đ lấy nhà, đất nhưng không ở nên nhà bị sập. Sau đó, ông Đ tháo dỡ nhà, di dời vào đồng ruộng sống cho đến nay. Phần đất ông Đ mua của ông C2 có chiều ngang khoảng 6m, chiều dài chạy ra tới sông. Mái lá của bà T2 cất từ năm 1973, nguồn gốc là của ông R được bà N2 cho, ông R để lại cho bà T2 ở và bán nước từ đó cho đến nay. Hiện tại bà T2 sống một mình vì không có chồng con, bà T2 không đồng ý di dời nhà theo yêu cầu của ông Đ, yêu cầu Tòa án xem xét lại trình tự thủ tục cấp giấy của ông Đ.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

- Ông Nguyễn Văn R trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là do bà N2 cho và cất nhà vào năm 1973 có chiều ngang 3m, chiều dài 4,5m. Ông R đã cho bà T2 sinh sống từ năm 1973 đến nay, không phải đất của ông Đ.

- Bà Huỳnh Thị R1: Vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý đến nay nên không có ý kiến trình bày.

*Tại phiên Tòa:* Các đồng nguyên đơn do bà N1 đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn bà T2 trả lại phần đất được ghi nhận tại các điểm 5,6,7,16 là 13,2m<sup>2</sup> theo Bản trích đo hiện trạng ngày 11/8/2020 của Văn phòng Đ1 chi nhánh P nằm trong diện tích 266,2m<sup>2</sup> mà hộ ông Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 02816/qC, thuộc thửa 74 tờ bản đồ số 9, do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ ngày 18/02/2002, đất tọa lạc xã P, huyện P, tỉnh An Giang và tháo dỡ, di dời căn nhà gắn liền trên đất. Nếu bà T2 đồng ý di dời, ông Đ tự nguyện hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời cho bà T2 là 5.000.000 đồng.

Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá 2.674.300đồng ông Đ đã tạm ứng, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định pháp luật.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:* Thẩm phán, HĐXX, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị T2 tháo dỡ, di dời tài sản trả lại diện tích lấn chiếm là 13,2m<sup>2</sup> theo sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện P lập ngày 11/8/2020. Bà T2 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn hỗ trợ chi phí di dời cho bị đơn là 5.000.000 đồng.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về hình thức, thủ tục tố tụng:

*Về thẩm quyền:* Hộ ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị T2, đất tranh chấp tọa lạc tại xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

*Về quan hệ pháp luật:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T2 di dời nhà trả lại đất, vì thế Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Đòi quyền sử dụng đất” theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R, bà Huỳnh Thị R1, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Mỹ C1, bà Nguyễn Thị N và cháu Nguyễn Minh K (do bà N đại diện) được tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt HĐXX căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với những người này.

[2] Về nội dung:

Phía nguyên đơn cho rằng được cha là ông Nguyễn Văn Y để lại phần đất có diện tích 266,2m<sup>2</sup> đất thổ cư và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số: 02816/qC thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 9 do Ủy ban nhân dân cấp ngày 18/02/2002 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ, đất tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà T2 trả lại phần đất được ghi nhận tại các điểm 5,6,7,16 là 13,2m<sup>2</sup> theo Bản trích đo hiện trạng ngày 11/8/2020 của Văn phòng Đ1 chi nhánh P nằm trong diện tích 266,2m<sup>2</sup> mà hộ ông Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời tháo dỡ, di dời căn nhà gắn liền trên đất. Bị đơn bà T2 không đồng ý, cho rằng nguồn gốc đất là của bà nội, bà Phan Thị N2 cho cha bà là ông R cất mái lá buôn bán kiếm tiền sinh sống từ năm 1973 đến nay. Sau đó, ông R cho lại bà T2, bà T2 tiếp tục sinh sống, buôn bán trên đất đến nay. Hiện bà T2 sống một mình, không chồng con, bà bán cà phê sinh sống hằng ngày.

Xét thấy diện tích đất mà các bên đang tranh chấp thể hiện tại các điểm 5,6,7,16 là 13,2m<sup>2</sup> theo Sơ đồ hiện trạng khu đất của Văn phòng Đ1 chi nhánh P lập ngày 11/8/2020 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Đ. Phía bị đơn bà T2 cho rằng phần diện tích đất hộ ông Đ được cấp có nguồn gốc ông Nguyễn Văn Đ nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn C2, do ông C2 thiếu vàng của ông Đ nên ông Đ lấy đất trừ nợ. Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đã tiến hành thu thập toàn bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Đ. Hồ sơ thể hiện ông Nguyễn Văn Đ thừa hưởng đất từ cha ông Nguyễn Văn Y để lại từ năm 1996, hiện trạng đất khi cấp giấy có tứ cận ký tên, trong đó có chữ ký của ông Bùi Văn T4 (người mua đất của ông R) và trên đất chỉ có căn nhà duy nhất là của ông Nguyễn Văn Đ (sau này ông Đ để lại cho con) Vì vậy việc bà T2 cho rằng đất là do ông Đ nhận chuyển nhượng của của ông C2 là không có cơ sở.

Bị đơn bà T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông R, bà R1 cho rằng nguồn gốc đất hưởng từ nội bà Phan Thị N2 để lại nhưng ngoài trình bày thì không có gì chứng minh đất này là của bà N2 để lại cho ông bà. Quá trình tố tụng bà T2 cũng không có thiện chí hợp tác khi Toà triệu tập tham gia hoà giải cũng như lấy lời khai, đối chất, làm rõ những vấn đề còn mâu thuẫn

giữa các bên, bà dùng những lời lẽ xúc phạm, gây cản trở làm chậm quá trình đưa vụ án ra xét xử.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cùng kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Đ hưởng từ cha ông Y và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 02816/qC, diện tích 266,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 74 tờ bản đồ số 9, do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ ngày 18/02/2002, đất tọa lạc xã P, huyện P, tỉnh An Giang nên trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ là đúng quy định pháp luật, hợp pháp. Lời khai của những người làm chứng ông Phạm Công N3, ông Bùi Văn T4 (người mua đất ông R), bà Trần Thị Ngọc H3 là những người sinh sống lâu năm tại địa phương, có đất gần kề phần đất tranh chấp đều xác định, nguồn gốc đất là của ông, bà nội ông R, ông Đ để lại, khi ông, bà nội còn sống có cho cha ông Rang (ông tư H) một phần, cho cha ông Đật (ông Y) một phần, phần đất ông Đ được cấp giấy năm 2002, phần đất ông R được hưởng từ cha ông H4 đã bán cho Bùi Văn T4 năm 1994, giấy tờ ông T4 đứng tên nhưng thực tế ông T4 mua cho ông Bùi Hữu H5, khi mua đất của ông R thì trên đất có mái lá bán rau của ông R. Do bán đất cho ông H5 nên ông H5 kêu ông R dời mái lá đi nên ông R dời hẳn sang đất ông Đ. Từ năm 1994, mái lá ông R dời sang đất của ông Đ, do đất ông R, ông Đ cặp ranh với nhau và là chỗ bà con họ hàng, trước đây ông R bán rau chỉ là mái lá. Năm 2018, bà T2 cất nhà kiên cố như hiện nay.

Hội đồng xét xử nhận thấy lời trình bày của các đồng nguyên đơn, người làm chứng phù hợp với hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ nên có cơ sở xác định lời trình bày của phía nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, lời trình bày của phía bị đơn là chưa có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà T2 trả lại phần đất có diện tích 13,2m<sup>2</sup> thể hiện tại các điểm 5,6,7,16 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất của Văn phòng Đ1 chi nhánh P lập ngày 11/8/2020 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 02816/qC, thuộc thửa

74 tờ bản đồ số 9, do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ ngày 18/02/2002, đất tọa lạc xã P, huyện P, tỉnh An Giang là có cơ sở nên chấp nhận và phù hợp với quy định tại các Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013 và Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Lẽ ra, hiện nay bà T2 không còn chỗ ở nào khác nên cần ổn định cho bà T2 ở trên đất, trả giá trị lại cho phía nguyên đơn. Tuy nhiên, phần diện tích 13,2m<sup>2</sup> này không đủ điều kiện để tách thửa theo Quyết định số 19 ngày 08/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh A nên buộc bị đơn bà T2 phải trả lại phần đất được ghi nhận tại các điểm 5,6,7,16 là 13,2m<sup>2</sup> theo Bản trích đo hiện trạng ngày 11/8/2020 của Văn phòng Đ1 chi nhánh P nằm trong diện tích 266,2m<sup>2</sup> mà hộ ông Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 02816/qC, thuộc thửa 74 tờ bản đồ số 9, do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ ngày 18/02/2002, đất tọa lạc xã P, huyện P, tỉnh An Giang và buộc bị đơn bà T2 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà có kết cấu cột gỗ tường gạch, sàn lầu bằng gỗ, nền lót gạch men, không có nhà vệ sinh gắn liền với phần diện tích đất nêu trên.

Bà N đại diện cho các đồng nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ số tiền tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà là 5.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của phía nguyên đơn. Đồng thời, cần phải có thời gian để bà T2 tìm kiếm, ổn định chỗ ở nên Hội đồng xét xử cho bà T2 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về căn nhà ông Nguyễn Văn L nằm trong phần diện tích 266,2m<sup>2</sup>, nguyên đơn hộ ông Nguyễn Văn Đ không tranh chấp nên Hội Đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Chi phí tố tụng: 2.674.300đồng; Trong đó chi phí đo đạc 674.300đồng, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 2.000.000đồng. Nguyên đơn ông Đ đã tạm ứng, yêu cầu bị đơn bà T2 trả lại.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 26, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271; khoản 1, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hộ ông Nguyễn Văn Đ đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T2 về việc tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Buộc bị đơn bà T2 trả lại cho nguyên đơn hộ ông Nguyễn Văn Đ (gồm Nguyễn Văn Đ, Phạm Thị C, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Mỹ C1, Nguyễn Thị N và cháu Nguyễn Minh K) phần đất có diện tích 13,2m<sup>2</sup> thể hiện tại các điểm 5,6,7,16 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất của Văn phòng Đ1 chi nhánh P lập ngày 11/8/2020 thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 02816/qC, thuộc thửa 74 tờ bản đồ số 9, do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ ngày 18/02/2002, đất tọa lạc xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Buộc bị đơn bà T2 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà có kết cấu cột gỗ tường gạch, sàn lầu bằng gỗ, nền lót gạch men, không có nhà vệ sinh gắn liền với phần diện tích đất nêu trên.

(Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 11/08/2020 của Văn phòng Đ1 chi nhánh P là một phần của bản án sơ thẩm).

Bà T2 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ hỗ trợ cho bị đơn bà Nguyễn Thị T2 số tiền tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà là 5.000.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: 2.674.300đồng nguyên đơn ông Đ đã tạm ứng, bị đơn bà T2 có trách nhiệm trả lại cho ông Đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đồng bị đơn bà Nguyễn Thị T2 phải chịu, trả lại hộ ông Nguyễn Văn Đ (gồm Nguyễn Văn Đ, Phạm Thị C, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị Mỹ C1) 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005574 ngày 20/3/2019.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Các đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Phú Tân;
- CCTHADS huyện Phú Tân;
- Lưu: hồ sơ vụ án, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Ngọc Thảo**